CHÍNH PHỦ

Số: 81 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2013

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BR-VT
ĐẾN Số: 176
Ngày: 17/7/13
Chuyển:

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 42b/TTr-BTNMT ngày 9 tháng 5 năm 2013).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**198.952**	**100,00**			**198.952**	**100,00**
1	Đất nông nghiệp	146.525	73,65	118.295	9	118.304	59,46
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	14.494	9,89	11.400	1.518	12.918	10,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*6.028*		*6.040*	*116*	*6.156*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	74.070	50,55		56.812	56.812	48,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.033	7,53	8.600	27	8.627	7.29
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.327	11,14	16.800	2	16.802	14,20
1.5	Đất rừng sản xuất	6.033	4,12	5.590		5.590	4,73
1.6	Đất làm muối	1.140	0,78	800		800	0,68

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.047	4,13	5.000		5.000	4,23
2	Đất phi nông nghiệp	50.615	25,44	80.368		80.360	40,39
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342	0,68		424	424	0,53
2.2	Đất quốc phòng	7.213	14,25	8.616		8.616	10,72
2.3	Đất an ninh	1.956	3,86	2.118		2.118	2,64
2.4	Đất khu công nghiệp	7.657	15,13	9.690	1.225	10.915	13,95
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*7.438*		*9.690*		*9.690*	
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*219*			*1.225*	*1.225*	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	224	0,44		385	385	0,48
2.6	Đất di tích danh thắng	78	0,15	141	5	146	0,18
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	209	0,41	301		301	0,37
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	442	0,87		433	433	0,54
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	460	0,91		430	430	0,54
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.552	26,77	18.469	364	18.833	23,44
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*198*		*223*	*158*	*381*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*62*		*110*	*12*	*122*	
-	*Đất cơ sở giáo dục -đào tạo*	*479*		*982*	*79*	*1.061*	
-	*Đất cơ sở thể dục-thể thao*	*90*		*800*		*764*	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.697	5,33	4.079		4.079	5,08
3	Đất chưa sử dụng	1.812	0,91	288		288	0,15
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			288		288	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1.522	2	1.524	
4	Đất đô thị	30.025	15,09		41.393	41.393	20,80
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	16.442	8,26		16.442	16.442	8,26
6	Đất khu du lịch	2.305	1,16		5.078	5.078	2,55

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	30.099	18.531	11.568
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	467	188	279
1.2	Đất trồng cây lâu năm	20.594	12.251	8.343
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.420	1.607	813
1.4	Đất rừng đặc dụng	160	60	100
1.5	Đất rừng sản xuất	132		132
1.6	Đất làm muối	340	340	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.047	630	417
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Trong đó			
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm	56	56	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	311	306	5

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	1.417	194	1.223
1.1	Đất trồng cây lâu năm	768	140	628
1.2	Đất rừng phòng hộ	14		14
1.3	Đất rừng đặc dụng	635	54	581
2	Đất phi nông nghiệp	107		107
3	Đất khu du lịch	107		107

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 25 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**198.952**	**198.952**	**198.952**	**198.952**	**198.952**	**198.952**
1	Đất nông nghiệp	146.525	143.673	140.443	137.082	134.385	128.649
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	14.494	14.464	14.414	14.114	13.914	13.463
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*6.028*	*6.028*	*6.028*	*6.028*	*6.028*	*6.034*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	74.070	73.128	71.306	69.337	66.856	62.670
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.033	10.644	10.398	10.398	10.301	9.426
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.327	16.327	16.327	16.327	16.267	16.321
1.5	Đất rừng sản xuất	6.033	5.970	5.970	5.970	5.970	5.727
1.6	Đất làm muối	1.140	1.140	1.128	1.128	1.128	800
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.047	5.418	5.418	5.418	5.418	5.418
2	Đất phi nông nghiệp	50.615	53.467	56.697	60.058	62.755	68.685
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342	344	339	342	343	382
2.2	Đất quốc phòng	7.213	7.224	8.322	8.322	8.382	8.388
2.3	Đất an ninh	1.956	2.108	2.107	2.100	2.100	2.103
2.4	Đất khu công nghiệp	7.657	9.413	10.364	10.725	10.725	10.725
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*7.438*	*8.766*	*9.500*	*9.500*	*9.500*	*9.500*
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*219*	*647*	*864*	*1.225*	*1.225*	*1.225*
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	224	224	364	382	382	385
2.6	Đất di tích danh thắng	78	110	118	119	119	119
2.7	Đất bãi thải, xử lý rác thải	209	247	255	258	259	266
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	442	435	433	433	433	433
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	460	460	460	460	464	443
2.10	Đất phát triển hạ tầng	13.552	14.062	14.252	14.416	14.645	16.012
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*198*	*199*	*202*	*202*	*203*	*208*
-	*Đất cơ sở y tế*	*62*	*72*	*81*	*81*	*82*	*81*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*479*	*504*	*646*	*662*	*680*	*775*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*90*	*92*	*103*	*122*	*132*	*368*
2.11	Đất ở tại đô thị	2.697	2.807	2.927	3.037	3.461	3.607
3	Đất chưa sử dụng	1.812	1.812	1.812	1.812	1.812	1.618
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1.812	1.812	1.812	1.812	1.618
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						194
4	Đất đô thị	30.025	30.025	30.025	31.717	33.717	36.262
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	16.442	16.442	16.442	16.442	16.442	16.442
6	Đất khu du lịch	2.305	3.200	3.247	3.410	3.535	3.883

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.531	3.313	3.230	3.361	2.697	5.930
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	188	30	50			108
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.251	1.446	1.786	1.969	2.481	4.569
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.607	389	246		97	875
1.4	Đất rừng đặc dụng	60				60	
1.5	Đất làm muối	340		12			328
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	630	224	277	129		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm	56	20	36			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	306	63				243

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	194					194
1.1	Đất trồng cây lâu năm	140					140
1.2	Đất rừng đặc dụng	54					54

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng